

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 268/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 09/7/2019

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ**

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Thi;

Ông Huỳnh Trường Huân

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 279/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04/6/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm: 1990; Địa chỉ: Tổ 26, ấp Phú Mỹ, xã P, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hậu G, sinh năm: 1988; Địa chỉ: Tổ 61, ấp Bắc Đai, xã NH, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

(Bà N có mặt, ông G vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/02/2019 cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Lê Thị N trình bày: Hôn nhân của bà với ông G do cha mẹ định đoạt, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 07/5/2010 tại Ủy ban nhân dân xã NH. Sau khi kết hôn cuộc sống giữa bà và ông G tương đối hạnh phúc nhưng sau khi sinh cháu Nguyễn Gia K thì ông G ham chơi,

ăn nhậu không quan tâm tương lai gia đình và vợ con, bà có khuyên ngăn nhưng ông G không nghe mà còn gây sự với bà làm cho mâu thuẫn giữa hai bên ngày càng trầm trọng và đã không còn chung sống với nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, nay bà yêu cầu xin ly hôn với ông G.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Gia K, sinh ngày 27/6/2010, cháu hiện nay đang sống với ông G và gia đình, khi ly hôn bà đồng ý giao cháu K cho ông G được tiếp tục nuôi dưỡng, bà xin không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các thông báo thụ lý, hòa giải cũng như thông báo về việc tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông G theo quy định nhưng ông G vắng mặt, để đảm bảo quyền lợi của ông G, Tòa án có đến nhà của ông G để ghi nhận ý kiến của ông nhưng không gặp nên không thể ghi nhận ý kiến của ông G.

Để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp, Tòa án đã thực hiện thủ tục thu thập chứng cứ là xác minh tình trạng mâu thuẫn vào ngày 22/5/2019, được bà Nguyễn Thị Trần, mẹ ông G cho biết hôn nhân giữa bà N và ông G là do cha mẹ định đoạt, sau khi cưới xong G và N lên Đồng Nai làm công nhân nhưng cũng thường về địa phương thăm nhà. Trong quá trình chung sống hai bên thường xảy ra mâu thuẫn, cự cãi, nguyên nhân là do G ăn chơi, nhậu nhẹt, thậm chí thiếu tiền, bà phải gửi tiền lên lo cho G, bà có khuyên G nhiều lần nhưng G không nghe, làm cho mâu thuẫn giữa N và G ngày càng trầm trọng và đã không còn sống chung với nhau từ năm 2017 cho tới nay. G vẫn biết việc N xin ly hôn nhưng do làm công nhân không xin nghỉ phép được.

Tại biên bản xác minh ngày 22/5/2019 được Công an xã NH cho biết hiện ông G vẫn còn đăng ký thường trú tại xã NH theo tàng thư Công an đang lưu giữ. Hiện ông G đã đi làm công nhân trên Bình Dương nhưng vẫn thường về địa phương.

Tòa án ghi nhận ý kiến của cháu Nguyễn Gia K, được cháu cho biết: Cháu hiện đang sống với bà nội tại xã NH, cuộc sống của cháu rất tốt. Khi cha mẹ cháu ly hôn, cháu xin tiếp tục sống với cha.

Tại phiên tòa bà N vẫn bảo lưu ý kiến, đồng ý cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Riêng ông G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông theo thủ tục chung.

Đại diện Viện Kiểm sát thực hành quyền kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa phát biểu: Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong việc hòa giải, xác minh thu thập chứng cứ,

xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử, thư ký không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ vụ án và quá trình tố tụng tại phiên tòa cho thấy hôn nhân của bà N và ông G có mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Gia K, sinh ngày 27/6/2010, cháu hiện nay đang sống với ông G và gia đình. Để đảm bảo điều kiện cho con chung phát triển và ổn định về tâm sinh lý của cháu K sau này được tốt nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N là giao cháu lại cho ông G được nuôi dạy.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Theo quy định của pháp luật, bên không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà N phải cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do bà N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Trường hợp bà N và ông G có yêu cầu sẽ giải quyết trong một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Hậu G. Ông G có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Phú. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Về việc vắng mặt của đương sự: Ông G được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà N và ông G có đăng ký kết hôn theo quy định nên làm phát sinh giá trị pháp lý theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu của bà N thì thấy: Trong đời sống hôn nhân giữa hai bên thường hay phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông G không quan tâm chăm sóc cho gia đình và cả hai đã không còn chung sống với nhau từ năm 2017 đến nay, thời gian không còn chung sống giữa hai bên không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm gia đình, tại phiên tòa bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông G, không đồng ý đoàn tụ. Do vậy có căn cứ cho thấy mục đích hôn nhân giữa hai bên không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng nên yêu cầu ly hôn của bà N là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Gia K, sinh ngày 27/6/2010, đang sống với ông G và gia đình. Khi ly hôn bà N đồng ý giao con chung cho ông G tiếp tục nuôi dưỡng. Để đảm bảo điều kiện cho sự phát triển ổn định về tâm, sinh lý của cháu K sau này được tốt nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, giao cháu K lại cho ông G được nuôi dạy.

Ông G cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật hoặc hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Căn cứ khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình thì cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con và bà N cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của bà N cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng là 745.000 đồng/tháng, thời điểm thực hiện cấp dưỡng khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do bà N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết và không đề cập trong phần quyết định. Trường hợp bà N và ông G có yêu cầu sẽ giải quyết trong một vụ án khác.

[6] Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, Điều 56, 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5, Khoản 6 Điều

27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về hôn nhân: Bà Lê Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Hậu G.

- Về con chung: Ông G được tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Gia K, sinh ngày 27/6/2010.

Ông G cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật hoặc hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Bà N phải cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng là 745.000 đồng/tháng cho đến khi con thành niên và lao động được, thời điểm thực hiện cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung, tổng cộng là 600.000, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011105 ngày 19/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú. Bà N phải nộp thêm 300.000 đồng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 46 ngày 07/5/2010 của Ủy ban nhân dân xã NH không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh AG (1);
- VKS tỉnh AG (1);
- VKS huyện AP (2);
- THADS huyện AP (1);
- UBND xã NH (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu HS,VP (2);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quang Bảo